

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	112.548.000.000	187.488.096.629	74.940.096.629	166,59
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.343.000.000	8.385.463.136	6.042.463.136	357,89
-	Thu NSDP hưởng 100%	328.000.000	426.832.626	98.832.626	130,13
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.015.000.000	7.958.630.510	5.943.630.510	394,97
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	110.205.000.000	160.610.684.156	50.405.684.156	145,74
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	110.205.000.000	109.539.000.000	(666.000.000)	99,40
2	Thu bổ sung có mục tiêu		51.071.684.156	51.071.684.156	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		1.017.299.245	1.017.299.245	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.474.650.092	17.474.650.092	
B	TỔNG CHI NSDP	112.548.000.000	182.484.261.776	142.867.562.614	162,14
I	Tổng chi cân đối NSDP	112.548.000.000	109.391.646.700	69.855.604.657	97,20
1	Chi đầu tư phát triển (nguồn huy động)			-	
2	Chi thường xuyên	111.635.000.000	109.391.646.700	(2.243.353.300)	97,99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Dự toán chưa phân bổ			-	
5	Dự phòng ngân sách	913.000.000		(913.000.000)	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	44.520.292.550	44.520.292.550	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		17.510.509.000	17.510.509.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		27.009.783.550	27.009.783.550	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.491.665.407	28.491.665.407	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		80.657.119	80.657.119	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		5.003.834.853	5.003.834.853	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	128.510.000.000	112.548.000.000	230.753.864.935	187.488.096.629	179,56	166,59
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	18.305.000.000	2.343.000.000	51.613.154.023	8.385.463.136	281,96	357,89
I	Thu nội địa	18.305.000.000	2.343.000.000	51.613.154.023	8.385.463.136	281,96	357,89
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	80.000.000	8.000.000	12.781.377	1.349.568	15,98	16,87
	- Thuế giá trị gia tăng			2.095.237	280.954		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000.000	8.000.000	10.686.140	1.068.614	13,36	13,36
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.200.000.000	320.000.000	16.525.677.531	2.167.588.082	516,43	677,37
	- Thuế giá trị gia tăng	2.790.000.000	279.000.000	15.769.088.043	2.101.645.193	565,20	753,28
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000.000	41.000.000	496.139.630	65.942.889	121,01	160,84
	- Thuế tài nguyên			260.449.858			
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.710.000.000		16.013.282.914	1.174.649.309	238,65	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	4.905.000.000	1.687.000.000	11.639.183.489	4.496.683.611	237,29	266,55
8	Thu phí, lệ phí	326.000.000	326.000.000	536.814.440	421.379.500	164,67	129,26
	- Phí và lệ phí trung ương			43.584.940			
	- Phí và lệ phí tỉnh		-	85.500.000	14.150.000		
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường			407.729.500	407.229.500		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	5.453.126	5.453.126	272,66	272,66
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	90.000.000		294.041.666		326,71	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.950.000.000		6.189.044.250		209,80	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			9.388.164			
16	Thu khác ngân sách	42.000.000		387.487.066	118.359.940	922,59	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu huy động nhân dân đóng góp						
19	Thu hồi vốn, thu cô tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	110.205.000.000	110.205.000.000	160.610.684.156	160.610.684.156	145,74	145,74
	Bổ sung cân đối	110.205.000.000	110.205.000.000	109.539.000.000	109.539.000.000	99,40	99,40
	Bổ sung có mục tiêu			51.071.684.156	51.071.684.156		
C1	Thu từ cấp dưới nộp lên (*)			38.077.419			
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.017.299.245	1.017.299.245		
Đ	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			17.474.650.092	17.474.650.092		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đăk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.548.000.000	182.484.261.776	162,14
A	CHI CĂN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.548.000.000	109.391.646.700	97,20
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	111.509.750.000	109.391.646.700	98,10
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	83.969.815.000	87.449.355.270	104,14
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Kinh phí giữ lại chưa phân bổ			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	913.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	125.250.000	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		44.520.292.550	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	17.510.509.000	-
1	Chương trình MTQG nông thôn mới		9.803.068.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>		9.289.926.000	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>		513.142.000	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		4.935.482.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>		-	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>		4.935.482.000	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2.771.959.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>		778.965.000	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>		1.992.994.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		27.009.783.550	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		80.657.119	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.491.665.407	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	112.548.000.000	182.484.261.776	69.936.261.776	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	112.548.000.000	153.911.939.250	41.363.939.250	136,75
I	Chi đầu tư phát triển	-	10.068.891.000	10.068.891.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án		10.068.891.000	10.068.891.000	
-	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.258.046.000	2.258.046.000	
-	- Chi khoa học và công nghệ			-	
-	- Chi quốc phòng			-	
-	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	- Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	- Chi văn hóa thông tin		5.500.000	5.500.000	
-	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	- Chi thể dục thể thao			-	
-	- Chi bảo vệ môi trường			-	
-	- Chi các hoạt động kinh tế		7.623.345.000	7.623.345.000	
-	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	- Chi bảo đảm xã hội		182.000.000	182.000.000	
-	- Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	111.635.000.000	143.843.048.250	32.208.048.250	128,85
-	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.969.815.000	87.449.355.270	3.479.540.270	104,14
-	- Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	- Chi quốc phòng		1.856.190.426	1.856.190.426	
-	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.803.213.258	1.803.213.258	
-	- Chi y tế, dân số và gia đình		10.000.000	10.000.000	
-	- Chi văn hóa thông tin		342.668.800	342.668.800	
-	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		40.700.000	40.700.000	
-	- Chi thể dục thể thao		87.206.000	87.206.000	
-	- Chi bảo vệ môi trường		316.083.500	316.083.500	
-	- Chi các hoạt động kinh tế		4.951.204.887	4.951.204.887	
-	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		39.553.797.169	39.553.797.169	
-	- Chi bảo đảm xã hội		7.228.962.940	7.228.962.940	
-	- Chi thường xuyên khác		203.666.000	203.666.000	
-	- Kinh phí đã thực hiện chi của đơn vị cấp xã trước khi sáp nhập (Xã Đắk R'la, xã Đắk N'Drót, xã Đắk Găn) đến thời điểm 30/6	13.248.323.064			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	913.000.000	-	(913.000.000)	
VI	Kinh phí giữ lại, phân bổ sau			-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		80.657.119	80.657.119	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.491.665.407	28.491.665.407	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mít)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Chương trình MTQG)
					Tổng cộng	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	170.008.101.557	-	149.088.121.395	20.919.980.162	11.907.548.000	9.012.432.162	182.484.261.776	-	136.401.430.250	17.510.509.000	10.068.891.000	7.441.618.000	28.491.665.407	1.858.657.000	26.633.008.407	107,3	84,6	91,5	83,7
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	170.008.101.557	-	149.088.121.395	20.919.980.162	11.907.548.000	9.012.432.162	168.327.303.023	-	136.401.430.250	17.510.509.000	10.068.891.000	7.441.618.000	14.415.363.773	1.858.657.000	12.556.706.773	99,0	84,6	91,5	83,7
1	Văn phòng HĐND-UBND	36.238.135.553		29.702.937.553	6.535.198.000		6.535.198.000	36.162.671.735		26.323.101.023	6.535.198.000		6.535.198.000	3.304.372.712		3.304.372.712	99,8		88,6	100,0
2	Văn phòng Đảng ủy xã	5.168.134.499		5.168.134.499	-			5.168.134.491		5.168.134.491	-			-		-	100,0		100,0	
3	UBMTTQ Việt Nam xã	3.493.538.360		3.458.538.360	35.000.000		35.000.000	3.443.611.170		3.408.611.170	33.596.000		33.596.000	1.404.000		1.404.000	98,6		98,6	96,0
4	Phòng Kinh tế	15.462.124.212		2.973.203.070	12.488.921.142	10.959.896.980	1.529.024.162	15.110.053.732		2.232.896.340	9.317.641.000	9.289.926.000	27.715.000	3.559.516.392	1.669.970.980	1.889.545.412	97,7	84,8	75,1	74,6
5	Phòng Văn hóa	16.565.096.420		14.704.235.400	1.860.861.020	947.651.020	913.210.000	16.117.201.820		10.848.025.701	1.624.074.000	778.965.000	845.109.000	3.645.102.119	188.686.020	3.456.416.099	97,3	82,2	73,8	87,3
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.195.202.000		1.195.202.000	-			1.194.027.000		1.093.841.255	-			100.185.745		100.185.745	99,9		91,5	
7	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	4.680.011.394		4.680.011.394	-			4.680.011.394		4.490.143.450	-			189.867.944		189.867.944	100,0		95,9	
8	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	4.898.367.161		4.898.367.161	-			4.898.367.161		4.761.744.965	-			136.622.196		136.622.196	100,0		97,2	
9	Trường Mẫu giáo Măng Non	5.732.178.646		5.732.178.646	-			5.571.133.512		5.229.199.687	-			341.933.825		341.933.825	97,2		91,2	
10	Trường Tiểu học Bì Năng Tắc	10.190.573.492		10.190.573.492	-			10.190.573.492		9.685.302.868	-			505.270.624		505.270.624	100,0		95,0	
11	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	7.090.162.116		7.090.162.116	-			7.000.402.792		5.967.173.343	-			1.033.229.449		1.033.229.449	98,7		84,2	
12	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.665.691.509		9.665.691.509	-			9.580.127.573		9.061.527.625	-			518.599.948		518.599.948	99,1		93,7	
13	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	10.249.857.721		10.249.857.721	-			10.096.087.969		10.064.803.271	-			31.284.698		31.284.698	98,5		98,2	
14	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	6.555.015.985		6.555.015.985	-			6.354.715.047		6.170.081.291	-			184.633.756		184.633.756	96,9		94,1	
15	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	6.229.388.315		6.229.388.315	-			6.201.503.945		6.158.871.874	-			42.632.071		42.632.071	99,6		98,9	
16	Trường THCS Lê Lợi	7.647.588.390		7.647.588.390	-			7.646.474.208		7.450.798.646				195.675.562		195.675.562	100,0		97,4	
17	Trường THCS Hoàng Diệu	10.603.979.662		10.603.979.662	-			10.569.149.860		10.042.294.958				526.854.902		526.854.902	99,7		94,7	
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.193.056.122		8.193.056.122	-			8.193.056.122		8.094.878.292				98.177.830		98.177.830	100,0		98,8	
19	Công an xã	150.000.000		150.000.000				150.000.000		150.000.000				-			100,0		100,0	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)																			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																			
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																			
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							80.657.119												
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU CẤP NGÂN SÁCH							14.076.301.634						14.076.301.634		14.076.301.634				

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mít)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kế hoạch vốn 2025			Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
			Vốn năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2025 tính giao	Dự toán bổ sung điều chỉnh từ ngân sách xã (*)												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	I				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ	11.907.548.000	405.802.424	11.454.000.000	-	10.068.891.000	2.258.046.000	-	-	-	-	5.500.000	-	-	-	7.623.345.000	7.623.345.000	-	-	182.000.000	-	82,20	
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	947.651.020	338.905.444	561.000.000	-	778.965.000	-	-	-	-	-	5.500.000	-	-	-	591.465.000	591.465.000	-	-	182.000.000	-	82,20	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	947.651.020	338.905.444	561.000.000	-	778.965.000	-	-	-	-	-	5.500.000	-	-	-	591.465.000	591.465.000	-	-	182.000.000	-	82,2	
1.1	Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Đak Gản	162.000.000	51.000.000	111.000.000		182.000.000														182.000.000		112,35	
1.2	Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Đak R'la	16.000.000	16.000.000			-																	0
1.3	Công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông nội bon Đắk Lấp xã Đắk Gản (mã dự án 8072793)	483.410.444	183.410.444	300.000.000		446.252.000										446.252.000	446.252.000						92,31
1.4	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.000.000	6.000.000			5.500.000						5.500.000											91,67
1.5	Công trình nâng cấp cải tạo đường nội thôn năm tầng xã Đắk R'la	150.000.000		150.000.000		145.213.000										145.213.000	145.213.000						96,81
1.6	Công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông nội bon Đắk Lấp xã Đắk Gản (mã dự án 7985550)	82.495.000	82.495.000			-										-							0,00
1.7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Me	11.524.000	11.524.000																				
1.8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Krai	11.154.944	11.154.944																				
1.9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Lấp	10.012.400	10.012.400																				
1.10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon R'La	15.054.232	15.054.232																				
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.959.896.980	66.896.980	10.893.000.000	-	9.289.926.000	2.258.046.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.031.880.000	7.031.880.000	-	-	-	-		
1	Phòng kinh tế	10.959.896.980	66.896.980	10.893.000.000	-	9.289.926.000	2.258.046.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.031.880.000	7.031.880.000	-	-	-	-		84,76
1.1	Các hạng mục Trường THCS Hoàng Văn Thu (Nhà vệ sinh Nhà để xe Nhà bảo vệ Tường rào)	24.193.000	24.193.000			-																	0,00
1.2	Phòng học phân hiệu mẫu giáo Hoa Sen	100.000.000		100.000.000		100.000.000	100.000.000																100,00
1.3	Thư viện trường THCS Hoàng Diệu	9.573.980	9.573.980			-	-																0,00
1.4	Đường GTNT thôn Tân Lợi (Giai đoạn 2)	10.000.000	10.000.000			-																	0,00
1.5	Các hạng mục Trường TH Bi Năng Tắc (Nhà để xe nhà bảo vệ)	23.130.000	23.130.000			-	-																0,00
1.6	Đường giao thông bon Đắk R'La (giai đoạn 2)	427.000.000		427.000.000		427.000.000										427.000.000	427.000.000						100,00
1.7	Đường giao thông bon Đắk Me (giai đoạn 2)	232.000.000		232.000.000		232.000.000										232.000.000	232.000.000						100,00
1.8	Đường giao thông thôn 2 (giai đoạn 2)	1.220.000.000		1.220.000.000		1.220.000.000										1.220.000.000	1.220.000.000						100,00
1.9	Đường giao thông thôn 3 (giai đoạn 2)	183.000.000		183.000.000		183.000.000										183.000.000	183.000.000						100,00
1.10	Đường giao thông thôn 1 (giai đoạn 2)	427.000.000		427.000.000		427.000.000										427.000.000	427.000.000						100,00
1.11	Đường giao thông thôn 4 (giai đoạn 2)	763.000.000		763.000.000		763.000.000										763.000.000	763.000.000						100,00
1.12	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Tân Lợi	732.000.000		732.000.000		732.000.000										732.000.000	732.000.000						100,00
1.13	Nâng cấp sửa chữa trường THCS Hoàng Văn Thu; hạng mục: nhà vệ sinh học sinh	665.000.000		665.000.000		665.000.000	665.000.000																100,00
1.14	Nhà thư viện Trường Tiểu học Bi Năng Tắc	1.306.000.000		1.306.000.000		1.213.046.000	1.213.046.000																92,88
1.15	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Sơn Thượng	516.000.000		516.000.000		516.000.000										516.000.000	516.000.000						100,00
1.16	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Nam Sơn	516.000.000		516.000.000		516.000.000										516.000.000	516.000.000						100,00
1.17	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Nam Định	623.000.000		623.000.000		623.000.000										623.000.000	623.000.000						100,00
1.18	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Tân Lấp	732.000.000		732.000.000		-										-	-						0,00
1.19	Các trục đường giao thông ngõ xóm thôn Thăng Lợi	660.000.000		660.000.000		-										-	-						0,00
1.20	Các hạng mục trường Tiểu học Bi Năng Tắc (Công tường rào)	280.000.000		280.000.000		280.000.000	280.000.000																100,00
1.21	Các trục đường giao thông ngõ xóm Bàn Cao Lang	733.000.000		733.000.000		614.880.000										614.880.000	614.880.000						83,89
1.22	Đường giao thông nội đồng thôn Bắc Sơn (đi vào đồi bằng)	778.000.000		778.000.000		778.000.000										778.000.000	778.000.000						100,00

(*) Đây là nguồn kinh phí xã nhà ở Đak Gản, xã chi từ quỹ để đảm bảo số đã thực hiện chi do đơn vị đã thực hiện chi trước sáp nhập là 20.000.000 VND, do số dự toán được cơ quan cấp trên giao lại thấp hơn số thực hiện nhiệm vụ đã giải ngân trước sáp nhập. Đối với số vốn đường giao thông bon Đak Lấp hạch toán không đủ tồn quỹ cho xã là 183.410.444 VND. Đã báo cáo với cơ quan cấp trên để bổ sung kinh phí thiếu trong năm 2025./.

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	158.100.553.557	143.843.048.250	87.449.355.270	-	1.856.190.426	1.803.213.258	10.000.000	342.668.800	40.700.000	87.206.000	316.083.500	4.951.204.887	-	-	39.553.797.169	7.228.962.940	203.666.000	90,98
1	Văn phòng HDND-UBND	36.238.135.553	32.858.299.023	42.120.000		1.856.190.426	1.738.745.758		342.668.800	40.700.000	87.206.000	316.083.500	4.951.204.887			22.644.806.952	784.906.700	53.666.000	90,67
2	Văn phòng Đảng ủy xã	5.168.134.499	5.168.134.491													5.168.134.491			100,00
3	UBMTTQ Việt Nam xã	3.493.538.360	3.442.207.170													3.442.207.170			98,53
4	Phòng Kinh tế	4.502.227.232	2.260.611.340				64.467.500									1.875.720.500	320.423.340		50,21
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.617.445.400	11.693.134.701	230.415.000				10.000.000								5.329.086.801	6.123.632.900		74,87
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.195.202.000	1.093.841.255													1.093.841.255			91,52
7	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	4.680.011.394	4.490.143.450	4.490.143.450															95,94
8	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	4.898.367.161	4.761.744.965	4.761.744.965															97,21
9	Trường Mẫu giáo Măng Non	5.732.178.646	5.229.199.687	5.229.199.687															91,23
10	Trường Tiểu học Bì Năng Tắc	10.190.573.492	9.685.302.868	9.685.302.868															95,04
11	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	7.090.162.116	5.967.173.343	5.967.173.343															84,16
12	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.665.691.509	9.061.527.625	9.061.527.625															93,75
13	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	10.249.857.721	10.064.803.271	10.064.803.271															98,19
14	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	6.555.015.985	6.170.081.291	6.170.081.291															94,13
15	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	6.229.388.315	6.158.871.874	6.158.871.874															98,87
16	Trường THCS Lê Lợi	7.647.588.390	7.450.798.646	7.450.798.646															97,43
17	Trường THCS Hoàng Diệu	10.603.979.662	10.042.294.958	10.042.294.958															94,70
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.193.056.122	8.094.878.292	8.094.878.292															98,80
19	Công an xã	150.000.000	150.000.000															150.000.000	100,00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển qua	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	158.100.553.557	16.100.487.758	101.794.026.936	63.188.148.876	22.982.110.013	143.843.048.250	14.257.505.307	12.556.706.773	1.700.798.534
1	Văn phòng HĐND-UBND	36.238.135.553	13.496.164.019	4.633.607.317	39.478.706.230	21.370.342.013	32.858.299.023	3.379.836.530	3.304.372.712	75.463.818
2	Văn phòng Đảng ủy xã	5.168.134.499		3.678.266.619	1.832.340.880	342.473.000	5.168.134.491	8		8
3	UBMTTQ Việt Nam xã	3.493.538.360		2.281.599.000	1.402.068.360	190.129.000	3.442.207.170	51.331.190	1.404.000	49.927.190
4	Phòng Kinh tế xã	4.502.227.232		1.420.470.000	3.216.185.232	134.428.000	2.260.611.340	2.241.615.892	1.889.545.412	352.070.480
5	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	15.617.445.400		1.300.943.000	15.064.435.400	747.933.000	11.693.134.701	3.924.310.699	3.456.416.099	467.894.600
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.195.202.000		997.326.000	394.681.000	196.805.000	1.093.841.255	101.360.745	100.185.745	1.175.000
7	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	4.680.011.394	83.139.394	4.596.872.000			4.490.143.450	189.867.944	189.867.944	-
8	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	4.898.367.161	78.993.161	4.815.374.000	4.000.000		4.761.744.965	136.622.196	136.622.196	-
9	Trường Mẫu giáo Măng Non	5.732.178.646	172.900.763	5.532.249.000	27.028.883		5.229.199.687	502.978.959	341.933.825	161.045.134
10	Trường Tiểu học Bi Năng Tắc	10.190.573.492	134.019.558	9.787.712.000	268.841.934		9.685.302.868	505.270.624	505.270.624	-
11	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	7.090.162.116	823.240.672	6.107.057.000	159.864.444		5.967.173.343	1.122.988.773	1.033.229.449	89.759.324
12	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	9.665.691.509	456.988.402	8.962.319.000	246.384.107		9.061.527.625	604.163.884	518.599.948	85.563.936
13	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	10.249.857.721	276.635.008	9.806.832.000	166.390.713		10.064.803.271	185.054.450	31.284.698	153.769.752
14	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	6.555.015.985	274.316.996	6.185.374.000	95.324.989		6.170.081.291	384.934.694	184.633.756	200.300.938
15	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	6.229.388.315	47.652.141	6.040.121.000	141.615.174		6.158.871.874	70.516.441	42.632.071	27.884.370
16	Trường THCS Lê Lợi	7.647.588.390	39.965.870	7.330.565.000	277.057.520		7.450.798.646	196.789.744	195.675.562	1.114.182
17	Trường THCS Hoàng Diệu	10.603.979.662	179.937.930	10.277.006.000	147.035.732		10.042.294.958	561.684.704	526.854.902	34.829.802
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.193.056.122	36.533.844	8.040.334.000	116.188.278		8.094.878.292	98.177.830	98.177.830	-
19	Công an xã	150.000.000			150.000.000		150.000.000	-		-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		...			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số						Vốn trong nước		Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	21.451.511.162	11.907.548.000	9.543.963.162	-	17.510.509.000	10.068.891.000	7.441.618.000	17.249.509.000	10.068.891.000	10.068.891.000	-	7.441.618.000	7.441.618.000	-	-8	81,63	84,56	77,97	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.497.471.020	947.651.020	2.549.820.000	-	2.771.959.000	778.965.000	1.992.994.000	2.510.959.000	778.965.000	778.965.000	-	1.992.994.000	1.992.994.000	-	-8	79,26	82,20	78,16	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.816.651.020	947.651.020	869.000.000	-	1.624.074.000	778.965.000	845.109.000	1.363.074.000	778.965.000	778.965.000	-	845.109.000	845.109.000	-	-8	89,40	82,20	97,25	
1.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	439.000.000	178.000.000	261.000.000	-	443.000.000	182.000.000	261.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	-	261.000.000	261.000.000	-		100,91	102,25	100,00	
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	261.000.000		261.000.000		261.000.000		261.000.000	261.000.000				261.000.000	261.000.000			100,00	100,00	100,00	
-	Dự án 1: Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Đắk Gản(*)	162.000.000		162.000.000		182.000.000		182.000.000	182.000.000				182.000.000	182.000.000			112,35	112,35	0,00	
-	Dự án 1 Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Dak R'la	16.000.000		16.000.000		-		-	-				-	-			0,00	0,00	0,00	
1.2	Công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông nội bon Đắk Lấp xã Đắk Gản (mã dự án 8072793)	483.410.444	483.410.444			446.252.000	446.252.000		446.252.000	446.252.000			446.252.000				92,31	92,31		
1.3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.000.000	6.000.000			5.500.000	5.500.000		5.500.000	5.500.000	5.500.000						91,67	91,67		
1.4	Công trình nâng cấp cải tạo đường nội thôn năm tầng xã Đắk R'la	150.000.000	150.000.000			145.213.000	145.213.000		145.213.000	145.213.000	145.213.000						96,81	96,81		
1.5	Công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông nội bon Đắk Lấp xã Đắk Gản (mã dự án 7985550)	82.495.000	82.495.000			-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
1.6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Me	11.524.000	11.524.000			-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
1.7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Krai	11.154.944	11.154.944			-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
1.8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon Đắk Lấp	10.012.400	10.012.400			-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
1.9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Bon R'La	15.054.232	15.054.232			-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
1.10	Dự án 4:Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	500.000.000		500.000.000		492.609.000	492.609.000		492.609.000	492.609.000	-		492.609.000	492.609.000			98,5	98,52		
1.11	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch	35.000.000		35.000.000		35.000.000	35.000.000		35.000.000	35.000.000	-		35.000.000	35.000.000			100,00	100,00		
1.12	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn khó khăn	30.000.000		30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	-		30.000.000	30.000.000			100,00	100,00		
1.13	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	43.000.000		43.000.000		26.500.000	26.500.000		26.500.000	26.500.000	-		26.500.000	26.500.000			61,63	61,63		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1.114.289.000	-	1.114.289.000	-	1.114.289.000	-	1.114.289.000	1.114.289.000	-	-	-	1.114.289.000	1.114.289.000	-		100,00	100,00		
2.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	70.000.000		70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	-		70.000.000	70.000.000			100,00	100,00		
2.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.421.000		20.421.000		20.421.000	20.421.000		20.421.000	20.421.000	-		20.421.000	20.421.000			100,00	100,00		
2.3	Dự án 4:Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.020.868.000		1.020.868.000		1.020.868.000	1.020.868.000		1.020.868.000	1.020.868.000	-		1.020.868.000	1.020.868.000			100,00	100,00		
2.4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.000.000		3.000.000		3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000	-		3.000.000	3.000.000			100,00	100,00		
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	35.000.000	-	35.000.000	-	33.596.000	-	33.596.000	33.596.000	-	-	-	33.596.000	33.596.000	-		95,99	95,99		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	35.000.000		35.000.000		33.596.000	33.596.000		33.596.000	33.596.000	-		33.596.000	33.596.000			95,99	95,99		
4	UBND xã Đắk Mil	531.531.000	-	531.531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,00	0,00		
4.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.379.000		37.379.000		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
4.2	Dự án 4:Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	494.132.000		494.132.000		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
4.3	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	20.000		20.000		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.485.329.940	-	5.485.329.940	-	4.935.482.000	-	4.935.482.000	4.935.482.000	-	-	-	4.935.482.000	4.935.482.000	-	-8	89,98	89,98		
I	Văn phòng HĐND và UBND	4.907.767.000	-	4.907.767.000	-	4.907.767.000	-	4.907.767.000	4.907.767.000	-	-	-	4.907.767.000	4.907.767.000	-	-8	100,00	100,00		
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.630.001.000		4.630.001.000		4.630.001.000	4.630.001.000		4.630.001.000	4.630.001.000	-		4.630.001.000	4.630.001.000			100,00	100,00		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	277.766.000		277.766.000		277.766.000	277.766.000		277.766.000	277.766.000	-		277.766.000	277.766.000			100,00	100,00		
2	Phòng Kinh tế	577.562.940	-	577.562.940	-	27.715.000	-	27.715.000	27.715.000	-	-	-	27.715.000	27.715.000	-		4,80	4,80		
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	447.133.900		447.133.900		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	62.992.000		62.992.000		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	67.437.040		67.437.040		27.715.000	27.715.000		27.715.000	27.715.000	-		27.715.000	27.715.000			41,10	41,10		
III	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	12.468.710.202	10.959.896.980	1.508.813.222	-	9.803.068.000	9.289.926.000	513.142.000	9.803.068.000	9.289.926.000	9.289.926.000	-	513.142.000	513.142.000	-	-8	78,62	84,76	34,01	
I	Văn phòng HĐND và UBND	513.142.000	-	513.142.000	-	513.142.000	-	513.142.000	513.142.000	-	-	-	513.142.000	513.142.000	-	-8	100,00	100,00		
1.1	Dự án 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	42.598.000	-	42.598.000	-	42.598.000	-	42.598.000	42.598.000	-	-	-	42.598.000	42.598.000	-		100,00	100,00		
1.2	Dự án 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	136.540.000		136.540.000		136.540.000	136.540.000		136.540.000	136.540.000	-		136.540.000	136.540.000			100,00	100,00		
	Dự án 7: nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	294.858.000		294.858.000		294.858.000	294.858.000		294.858.000	294.858.000	-		294.858.000	294.858.000			100,00	100,00		
1.4	Dự án 11: tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	39.146.000		39.146.000		39.146.000	39.146.000		39.146.000	39.146.000	-		39.146.000	39.146.000			100,00	100,00		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	44.210.000	-	44.210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-8	0,00	0,00		
	Dự án 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	44.210.000		44.210.000		-	-		-	-	-		-	-			0,00	0,00		
3	Phòng Kinh tế	11.911.358.202	10.959.896.980	951.461.222	-	9.289.926.000	9.289.926.000	-	9.289.926.000	9.289.926.000	9.289.926.000	-	-	-	-					

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Phụ lục đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Mil)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	573.253.500	571.518.500	99,70
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	573.253.500	571.518.500	99,70
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>573.253.500</i>	<i>571.518.500</i>	<i>99,70</i>
1.1	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	30.240.000	31.105.000	102,86
1.2	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	35.100.000	36.780.000	104,79
1.3	Trường Mẫu giáo Măng Non	40.905.000	43.305.000	105,87
1.4	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	2.498.500	2.498.500	100,00
1.5	Trường THCS Lê Lợi	111.000.000	110.385.000	99,45
1.6	Trường THCS Hoàng Diệu	218.015.000	216.720.000	99,41
1.7	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	135.495.000	130.725.000	96,48
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			